

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I năm 2011

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** **Quý I Năm 2011**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, lắp đặt
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kv; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, buro điện; Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị; Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính .
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị được tổng hợp báo cáo gồm:

- Văn Phòng Công ty
- Chi nhánh Sông Đà 11.1 – Thăng Long
- Chi nhánh Sông Đà 11.2 – Thăng Long
- Chi nhánh Sông Đà 11.5 – Thăng Long

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{phụ phí} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{đờ dang cuối kỳ} & & \text{đờ dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{(nếu có)} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### ***Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại***

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu hoạt động xây lắp***

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A - B và được khách hàng chấp nhận, lập phiếu giá thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.622.329.123	1.100.930.892
Tiền gửi ngân hàng	4.730.399.308	6.322.566.748
Tiền đang chuyển	-	235.574.462
Các khoản tương đương tiền	-	5.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.352.728.431</u></b>	<b><u>13.459.072.102</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng dịch vụ xây dựng, lắp đặt	83.153.447.431	110.102.961.978
Khách hàng mua điện, nước và dịch vụ khác	4.323.792.001	8.048.518.983
<b>Cộng</b>	<b><u>87.477.239.432</u></b>	<b><u>118.151.480.961</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	3.176.191.908	6.200.300.911
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	9.459.716.931	2.403.351.018
<b>Cộng</b>	<b><u>12.635.908.839</u></b>	<b><u>8.603.651.929</u></b>

### 4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT phải thu nhân viên	173.596.558	79.665.955
Tiền lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	-	511.597.222
Tiền đền bù đã trả hộ cho dân chưa quyết toán với chủ đầu tư	327.911.406	513.992.521
Các khoản phải thu khác	813.401.020	583.852.347
<b>Cộng</b>	<b><u>1.314.908.984</u></b>	<b><u>1.689.108.045</u></b>

### 5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.286.084.252	3.445.931.997
Công cụ, dụng cụ	119.200.420	120.689.040
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.901.602.444	48.522.325.941
<b>Cộng</b>	<b><u>71.306.887.116</u></b>	<b><u>52.088.946.978</u></b>

### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ, CP chờ phân bổ.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước	25.592.954	25.592.954
Chi phí chờ phân bổ	5.131.944.342	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.157.537.296</u></b>	<b><u>25.592.954</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	9.829.473.977	6.905.674.086
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	<u>244.500.000</u>	<u>7.500.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>10.073.973.977</u></b>	<b><u>6.913.174.086</u></b>

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	3.444.510.778	6.055.054.030	6.444.223.949	815.239.410	16.759.028.167
Tăng trong năm					
<i>Mua sắm mới</i>					
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>					
Giảm trong năm do thanh lý					
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.444.510.778</u></b>	<b><u>6.055.054.030</u></b>	<b><u>6.444.223.949</u></b>	<b><u>815.239.410</u></b>	<b><u>16.759.028.167</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1.483.739.440	279.268.409	14.178.536	1.777.186.385
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	11.481.703	2.590.102.541	2.243.500.381	190.045.428	5.035.130.053
Tăng trong năm do khấu hao	34.445.109	203.405.475	249.925.014	39.006.093	526.781.691
Giảm trong năm do thanh lý					
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>45.926.812</u></b>	<b><u>2.793.508.016</u></b>	<b><u>2.493.425.395</u></b>	<b><u>229.051.521</u></b>	<b><u>5.561.911.744</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	<u>3.433.029.075</u>	<u>3.464.951.489</u>	<u>4.200.723.568</u>	<u>625.193.982</u>	<u>11.723.898.114</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.398.583.966</u></b>	<b><u>3.261.546.014</u></b>	<b><u>3.950.798.554</u></b>	<b><u>586.187.889</u></b>	<b><u>11.197.116.423</u></b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá theo sổ sách lần lượt là: 4.496.098.879 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung; 948.501.273 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	-	349.831.818	-	349.831.818
XDCB dở dang Công trình trụ sở Công ty (*)	-	54.545.454	-	54.545.454
San lấp mặt bằng xưởng (CNSĐ11.2TL)	-	161.000.000	-	161.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>565.377.272</b>	-	<b>565.377.272</b>

(\*) Công trình trụ sở Công ty chưa có quyết toán đang thực hiện tạm tăng theo giá trị đã đầu tư khi công trình đã đưa vào sử dụng từ tháng 10 năm 2010.

### 10. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bùng	785.000	10.300.000.000	785.000	10.300.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.300.000.000</b>		<b>10.300.000.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5500378582 ngày 06 tháng 09 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng 27.000.000.000 VND (2.700.000 CP), tương đương 45% vốn điều lệ. Đến ngày 31/03/2011, Công ty đã đầu tư 10.300.000.000 VND, tương đương mệnh giá 785.000 CP, Công ty còn phải đầu tư : 1.915.000 CP.

### 11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (*)	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>8.000.000.000</b>		<b>8.000.000.000</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2012, lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9,5%/ năm, các năm sau lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại lớn được công bố tại sở giao dịch (BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank) vào thời điểm SDFC thực hiện trả lãi cộng 2,5%/năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	524.546.552	14.225.455	114.365.648	424.406.359
Thương hiệu Sông Đà	1.137.500.000		37.500.000	1.100.000.000
Lợi thế thương mại	568.750.000		18.750.000	550.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	59.008.419			59.008.419
<b>Cộng</b>	<b><u>2.289.804.971</u></b>	<b><u>14.225.455</u></b>	<b><u>170.615.648</u></b>	<b><u>2.133.414.778</u></b>

### 13. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn.

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.021.199.307	52.754.987.139
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (a)	20.749.074.837	32.650.522.205
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (b)	20.104.464.934	20.104.464.934
- Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ (c)	4.167.659.536	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác là khoản vay Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (c)	19.715.323.658	8.036.623.886
Vay dài hạn đến hạn trả ( Xem Thuyết minh V.22)	<u>729.892.098</u>	<u>973.189.464</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>110.487.614.370</u></b>	<b><u>61.764.800.489</u></b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và tài trợ thương mại. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc duy trì giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 60.000.000.000 VND.

(c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo lãi suất không vượt quá lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng uy tín và năng lực của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác....

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	52.754.987.139	20.350.132.159	-	28.083.919.991	45.021.199.307
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.036.623.886	11.678.699.772	-		19.715.323.658
Vay dài hạn đến hạn	973.189.464		-	243.297.366	729.892.098

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG**

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
hạn trả					
<b>Cộng</b>	<b>61.764.800.489</b>	<b>32.028.831.931</b>	<b>-</b>	<b>28.327.217.357</b>	<b>65.466.415.063</b>
<b>15. Phải trả người bán</b>					
				<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt				17.264.219.479	23.969.149.303
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác				23.562.844.535	35.573.507.605
<b>Cộng</b>				<b>40.827.064.014</b>	<b>59.542.656.908</b>
<b>16. Người mua trả tiền trước</b>					
				<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khối lượng xây dựng, lắp đặt				25.532.390.250	15.034.284.415
Tiền mua điện, nước và dịch vụ khác				431.449.310	199.983.386
<b>Cộng</b>				<b>25.963.839.560</b>	<b>15.234.267.801</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.388.721.467	532.990.425	4.433.290.591	488.421.301	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.936.551	284.297.510	-	2.485.234.061	
Thuế thu nhập cá nhân	156.841.979	59.224.369	-	216.066.348	
Các loại thuế khác	-	7.000.000	6.000.000	1.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.746.499.997</b>	<b>883.512.304</b>	<b>4.439.290.591</b>	<b>3.190.721.710</b>	

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.081.673.840
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	55.516.201
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.516.201
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	8.516.201
Thuế bị phạt, bị truy thu	-
Tiền phạt do vi phạm luật giao thông	2.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không điều hành sản xuất	45.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	1.137.190.041
Thu nhập được miễn thuế	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập tính thuế	1.137.190.041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>284.297.510</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>284.297.510</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>284.297.510</b>

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### **18. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	0	225.754.200
Chi phí vận chuyển	74.272.727	74.272.727
Chi phí thuê nhà	48.000.000	48.000.000
Trích trước tiền điện	61.090.775	61.090.775
Khối lượng xây lắp tạm tính	14.357.797.596	8.032.836.072
Chi phí nguyên vật liệu	222.526.323	165.685.253
<b>Cộng</b>	<b>14.763.687.421</b>	<b>8.607.639.027</b>

### **19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	743.355.572	839.253.568
Kinh phí công đoàn	599.080.776	503.182.780
Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông	315.000.000	315.000.000
Tiền khối lượng chưa thanh toán cho chủ nhiệm công trình hoặc chi quá tạm ứng chưa trả	2.438.363.435	2.144.645.919
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù (chưa quyết toán)	601.875.561	601.875.561
Phải trả phải nộp khác	1.364.182.397	1.656.892.337
<b>Cộng</b>	<b>6.061.857.741</b>	<b>6.060.850.165</b>

### **20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	<b>(40.703.750)</b>	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		405.996.250
Tăng khác		200.000
Chi quỹ trong năm	(70.800.000)	(446.900.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(111.503.750)</b>	<b>(40.703.750)</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 21. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các ngân hàng gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung</b>	<b>1.208.432.460</b>	<b>1.208.432.460</b>
- Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD <sup>(a)</sup>	587.686.797	587.686.797
- Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD <sup>(b)</sup>	620.745.663	620.745.663
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (Hợp đồng tín dụng số 207-01.07.10/HDTDTDH/TPB.HN <sup>(c)</sup>)</b>	<b>463.803.272</b>	<b>463.803.272</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.672.235.732</u></b>	<b><u>1.672.235.732</u></b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”, giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án “ Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”, giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án “ Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”, giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.

#### **Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm	1.672.235.732	1.672.235.732
Trên 5 năm		
<b>Tổng nợ</b>	<b><u>1.672.235.732</u></b>	<b><u>1.672.235.732</u></b>

#### **Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	1.208.432.460				1.208.432.460
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	463.803.272				463.803.272
<b>Cộng</b>	<b><u>1.672.235.732</u></b>				<b><u>1.672.235.732</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	282.819.808	188.875.627
Số trích lập bổ sung	-	93.944.181
Số đã chi trong năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>282.819.808</u></b>	<b><u>282.819.808</u></b>

### 23. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ xây dựng, lắp đặt	2.889.258.840	4.123.018.615
<b>Cộng</b>	<b><u>2.889.258.840</u></b>	<b><u>4.123.018.615</u></b>

### 24. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.000.000.000	859.710.318	142.530.019	8.271.138.505	64.273.378.842
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	1.660.283.532	338.808.723	(2.405.088.505)	(405.996.250)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.353.075.283	9.353.075.283
Chia cổ tức năm 2008, 2009	-	-	-	-	(5.866.050.000)	(5.866.050.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>2.519.993.850</u></b>	<b><u>481.338.742</u></b>	<b><u>9.353.075.283</u></b>	<b><u>67.354.407.875</u></b>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.000.000	2.519.993.850	481.338.742	9.353.075.283	67.354.407.875
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	797.376.330	797.376.330
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>2.519.993.850</u></b>	<b><u>481.338.742</u></b>	<b><u>10.150.451.613</u></b>	<b><u>68.151.784.205</u></b>

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>55.000.000.000</u></b>	<b><u>55.000.000.000</u></b>

*Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	-	5.551.050.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.551.050.000</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *Mục đích trích lập các quỹ*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Doanh thu kinh doanh điện	1.934.412.000	862.016.473
Doanh thu bán vật tư	58.265.040	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.407.790.112	10.309.560.456
Doanh thu hoạt động xây dựng	12.825.155.060	49.559.887.897
<b>Cộng</b>	<b><u>17.225.622.212</u></b>	<b><u>60.731.464.826</u></b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Giá vốn kinh doanh điện	2.508.354.854	535.715.853
Giá vốn bán vật tư	55.137.371	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	570.889.628	5.973.414.709
Giá vốn hoạt động xây dựng	11.574.509.101	45.129.578.398
<b>Cộng</b>	<b><u>14.708.890.954</u></b>	<b><u>200.744.778.303</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	136.842.278	406.546.746
Lãi bán hàng trả chậm		-
<b>Cộng</b>	<b><u>136.842.278</u></b>	<b><u>406.546.746</u></b>

### 4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong Quý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	455.667.713	2.216.827.529
Chi phí vật liệu quản lý	68.966.657	229.528369
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.690.583	78.429.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.684.397	202.383.813
Thuế, phí và lệ phí	4.118.018	24.641.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.962.071	462.255.603
Chi phí bằng tiền khác	156.019.302	564.074.605
<b>Cộng</b>	<b><u>851.108.742</u></b>	<b><u>3.778.140.922</u></b>

### 6. Thu nhập khác

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	3.181.818
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.181.818</u></b>

### 7. Chi phí khác

	<u>Quý I Năm nay</u>	<u>Quý I Năm trước</u>
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	8.516.201	528.736
Tiền phạt do vi phạm hành chính	2.000.000	
Tiền phạt thuế		
<b>Cộng</b>	<b><u>10.516.201</u></b>	<b><u>528.736</u></b>

### 8. Thuyết minh phần lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2011 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu của Công ty Quý I năm 2011 so với Quý I năm 2010 giảm 72% và lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 giảm 75%, nguyên nhân là do: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, trong Quý I năm 2011 vướng vào 02 tháng giáp Tết nguyên đán Tân Mão, sản lượng thi công các công trình thường rất thấp, mặt khác công ty chủ yếu thi công các công trình tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nên việc đi lại nghiệm thu rất khó khăn, cùng với việc nền kinh tế đang trong giai đoạn khủng hoảng, lạm phát tăng cao, chi phí vay vốn cao, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy, trong Quý I năm 2011 Doanh thu và lợi nhuận của công ty rất thấp. Công ty sẽ tập trung thi công, hoàn thiện hồ sơ thanh toán, thu tiền về trong Quý II năm 2011 để tăng hiệu quả SXKD và bù đắp doanh thu và lợi nhuận của Quý I năm 2011.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng của các công ty trong Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban điều hành	<u>600.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>600.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

### ***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>(1) Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>		
<b><i>Giao dịch bán hàng</i></b>		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	1.566.171.710	29.128.125.924
Thuế GTGT	156.617.171	2.912.812.591
Khối lượng Bê tông cung cấp	-	3.421.615.533
Thuế GTGT	-	342.161.554
Bán TSCĐ cho Công ty Sông Đà 11	-	401.636.364
Thuế GTGT	-	40.163.636
<b><i>Giao dịch mua hàng</i></b>		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	-	3.421.615.533
Thuế GTGT	-	342.161.553
Tiền phí bảo lãnh	95.732.971	136.830.487
Thuế GTGT	-	10.802.106
<b><i>Giao dịch khác</i></b>		
Tiền cô tức năm 2008 và 2009 phải trả công ty mẹ	-	3.035.000.000
Thanh toán tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	506.193.759
Thanh toán tiền vay vốn lưu động	-	300.000.000
<b>(2) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</b>		
<b><i>Giao dịch bán hàng</i></b>		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	-	582.896.780
Thuế GTGT	-	58.289.678
<b><i>Giao dịch khác</i></b>		
Bù trừ công nợ	-	101.889.893
Góp vốn điều lệ	-	-
<b>(3) Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông</b>		
Góp vốn trong năm	-	1.500.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	16.914.291.667	22.554.315.399



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kỹ quỹ, ký cược		-
<b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</i></b>		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	75.032.465	75.032.465
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>16.989.324.132</u></b>	<b><u>22.629.347.864</u></b>
<b><i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i></b>		
Vay không tính lãi		
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	5.920.984.561	5.420.984.561
Phải trả tiền khối lượng	690.565.674	690.565.674
<b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</i></b>		
Phải trả tiền mua vật tư	-	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>6.611.550.235</u></b>	<b><u>6.111.550.235</u></b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2011	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>197.253.226.400</b>	<b>201.153.939.146</b>
	(100=110+120+130+140+150)				
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.352.728.431</b>	<b>13.459.072.102</b>
1	Tiền	111	V.01	8.352.728.431	7.659.072.102
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	5.800.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.428.057.255</b>	<b>128.444.240.935</b>
1	Phải thu khách hàng	131		87.477.239.432	118.151.480.961
2	Trả trước cho người bán	132		12.635.908.839	8.603.651.929
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.314.908.984	1.689.108.045
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>71.306.887.116</b>	<b>52.088.946.978</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	71.306.887.116	52.088.946.978
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.165.553.598</b>	<b>7.161.679.131</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.157.537.296	25.592.954
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		934.042.325	222.912.091
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		10.073.973.977	6.913.174.086
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.812.108.473</b>	<b>36.929.903.085</b>
	(200=210+220+240+250+260)				
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.373.693.695</b>	<b>16.335.098.114</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.197.116.423	11.723.898.114
	- Nguyên giá	222		16.759.028.167	16.759.028.167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.561.911.744)	(5.035.130.053)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.611.200.000	4.611.200.000
	- Nguyên giá	228		4.611.200.000	4.611.200.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	565.377.272	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>250</b>		<b>18.300.000.000</b>	<b>18.300.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		10.300.000.000	10.300.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.000.000.000	8.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.138.414.778</b>	<b>2.294.804.971</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.133.414.778	2.289.804.971
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>234.065.334.873</b>	<b>238.083.842.231</b>

	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ 31/03/2011	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>165.913.550.668</b>	<b>170.729.434.356</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.069.236.288</b>	<b>164.651.360.201</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	65.466.415.063	61.764.800.489
2	Phải trả người bán	312		40.827.064.014	59.542.656.908
3	Người mua trả tiền trước	313		25.963.839.560	15.234.267.801
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.190.721.710	6.746.499.997
5	Phải trả người lao động	315		4.557.890.327	6.735.349.564
6	Chi phí phải trả	316	V.17	14.763.687.421	8.607.639.027
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.411.121.943	6.060.850.165
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(111.503.750)	(40.703.750)
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.844.314.380</b>	<b>6.078.074.155</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.672.235.732	1.672.235.732
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	282.819.808	282.819.808
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.23	2.889.258.840	4.123.018.615
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>	V.24	<b>68.151.784.205</b>	<b>67.354.407.875</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>68.151.784.205</b>	<b>67.354.407.875</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
	- Vốn cố định			-	-
	- Vốn lưu động			50.000.000.000	50.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.519.993.850	2.519.993.850
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		481.338.742	481.338.742
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.150.451.613	9.353.075.283
	- Lợi nhuận năm trước			3.026.666.003	-
	- Lợi nhuận năm nay			7.123.785.610	9.353.075.283
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>234.065.334.873</b>	<b>238.083.842.231</b>

Hà nội, ngày tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I - 2011	QUÝ I - 2010	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I/2011	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I/2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17.225.622.212	60.731.464.826	17.225.622.212	60.731.464.826
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>17.225.622.212</b>	<b>60.731.464.826</b>	<b>17.225.622.212</b>	<b>60.731.464.826</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.708.890.954	51.638.708.960	14.708.890.954	51.638.708.960
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.516.731.258</b>	<b>9.092.755.866</b>	<b>2.516.731.258</b>	<b>9.092.755.866</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	136.842.278	406.546.746	136.842.278	406.546.746
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	709.852.699	1.522.360.702	709.852.699	1.522.360.702
-	<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>			<i>709.852.699</i>	<i>1.522.360.702</i>	<i>709.852.699</i>	<i>1.522.360.702</i>
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		851.163.742	3.778.104.922	851.163.742	3.778.104.922
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.092.557.095</b>	<b>4.198.836.988</b>	<b>1.092.557.095</b>	<b>4.198.836.988</b>
11	Thu nhập khác	31		-	3.181.818	-	3.181.818

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I - 2011	QUÝ I - 2010	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I/2011	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I/2010
12	Chi phí khác	32		10.883.255	528.736	10.883.255	528.736
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(10.883.255)</b>	<b>2.653.082</b>	<b>(10.883.255)</b>	<b>2.653.082</b>
14	Phân lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.081.673.840</b>	<b>4.201.490.070</b>	<b>1.081.673.840</b>	<b>4.201.490.070</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	284.297.510	1.050.363.518	284.297.510	1.050.363.518
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
<b>18</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>797.376.330</b>	<b>3.151.126.553</b>	<b>797.376.330</b>	<b>3.151.126.553</b>
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	-
18.1	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		797.376.330	3.151.126.553	797.376.330	3.151.126.553
<b>19</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>159</b>	<b>630</b>	<b>159</b>	<b>630</b>

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2011

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐOÀN VĂN HIẾU**

**TRẦN THANH GIANG**

**LÊ VĂN TUẤN**

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2011	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	22.079.800.458	17.947.155.952
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-11.612.073.247	-6.163.833.211
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-3.820.378.379	-3.569.554.360
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-2.858.992.807	-353.154.371
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-296.404.731
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	98.001.904.863	189.487.959.842
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-78.871.359.536	-194.447.316.090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.918.901.352</b>	<b>2.604.853.031</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	3.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
<b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>7.000.000.000</b>
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.674.968	384.284.152
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>58.674.968</b>	<b>7.387.465.970</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-28.083.919.991	-5.350.074.304
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-28.083.919.991</b>	<b>-5.350.074.304</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-5.106.343.671</b>	<b>4.642.244.697</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.459.072.102</b>	<b>13.920.636.852</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.352.728.431</b>	<b>18.562.881.549</b>

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn